



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG CPC1**

Số: 206 /CPC1-TCKT.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD Quý 4 năm 2018 thay đổi từ 10% trở lên so với Báo cáo Quý 4 năm 2017

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tại Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương CPC1.

Căn cứ Thông báo kết quả kiểm toán số 1050/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ngày 11/12/2018.

Theo Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2018 giảm hơn 10% so với quý 4 năm 2017 như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế quý 4/2018: 3.644.728.261 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế quý 4/2017: 10.088.650.800 đồng

Chênh lệch giảm là: 6.443.922.539 đồng giảm tương đương 63,8%

• **Lý do chênh lệch:**

Công ty điều chỉnh số liệu theo thông báo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2017 của Kiểm toán nhà nước. Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 của Công ty tăng 13,16 tỷ đồng, khoản tăng này chủ yếu là do:

- Năm 2017 Công ty phải thu hồi và xử lý mặt hàng Tarcefoksym theo yêu cầu của Cục quản lý dược và mặt hàng Broncho-Vaxom do vượt nhiệt độ, tổng trị giá xử lý và chi phí xử lý là 12,6 tỷ đồng. Hai mặt hàng trên Công ty đều nhận được thỏa thuận sẽ đền bù của nhà cung cấp. Tuy nhiên, Công ty xác định việc nhận được đền bù là không chắc chắn và đã trao đổi, thống nhất với Công ty TNHH kiểm toán KPMG – kiểm toán độc lập của Công ty, các khoản đền bù nhận được, được ghi nhận vào thu nhập khác trên Báo cáo tài chính. Như vậy khoản lợi nhuận tăng thêm năm 2017 theo kết luận của Kiểm toán nhà nước thực chất là khoản ghi nhận trước lợi nhuận của năm 2018 và các năm tiếp theo.

- Công ty trích khấu hao TSCĐ, phân bổ chi phí dài hạn không đúng quy định: 4,07 tỷ đồng



Các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước được thực hiện vào quý 4/2018. Ghi âm Thu nhập khác do nhận được tiền đền bù: 3,9 tỷ đồng, tăng chi phí quản lý doanh nghiệp theo kết luận của KTNN do trích khấu hao 2,03 tỷ đồng...

Ngoài ra, chi phí bán hàng quý 4/2018 là 44,4 tỷ, tăng hơn năm 2017 (38.3 tỷ) là 6,1 tỷ tương đương tăng 15.9% là do công ty trích lập dự phòng hàng tồn kho cho các mặt hàng còn tồn kho 31/12/2018 không trúng gói thầu tập trung quốc gia là 9,2 tỷ chiếm 20,7% chi phí bán hàng năm 2018.

Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương CPC1 xin giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD quý 4/2018 thay đổi từ 10% trở lên so với Báo cáo quý 4/2017. *l. uu*

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT, TCKT, TCHC



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2018

Hà nội, tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,431,006,789,058	1,680,525,389,114
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57,748,198,974	64,522,280,792
1. Tiền	111		57,748,198,974	64,522,280,792
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		602,083,143,881	719,114,593,640
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		552,681,300,771	657,384,931,365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,474,259,422	11,793,842,086
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		28,406,432,277	50,800,049,628
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(478,848,589)	(864,229,439)
IV. Hàng tồn kho	140		751,030,245,287	873,152,338,275
1. Hàng tồn kho	141		760,289,377,981	873,152,338,275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,259,132,694)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,145,200,916	23,736,176,407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,799,894,053	23,707,347,951
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,345,306,863	28,828,456
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		138,957,588,947	160,596,036,448
II. Tài sản cố định	220		80,583,085,599	96,759,674,331
1. Tài sản cố định hữu hình	221		52,717,852,799	67,987,062,451
- Nguyên giá	222		169,202,463,240	169,139,213,155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(116,484,610,441)	(101,152,150,704)
3. Tài sản cố định vô hình	227		27,865,232,800	28,772,611,880
- Nguyên giá	228		30,571,666,000	31,479,045,080
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,706,433,200)	(2,706,433,200)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		927,476,424	575,454,630
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		927,476,424	575,454,630
V. Đầu tư tài chính dài hạn khác	250		24,771,312,461	24,771,312,461
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24,771,312,461	24,771,312,461
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32,675,714,463	38,489,595,026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		32,675,714,463	38,489,595,026
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,569,964,378,005	1,841,121,425,562



NGUỒN VỐN

C – NỢ PHẢI TRẢ	300	1,315,131,883,437	1,601,501,626,819
I. Nợ ngắn hạn	310	1,313,586,664,831	1,599,956,408,213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	486,614,613,140	578,555,119,977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	39,239,634,875	34,972,298,672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,283,586,980	4,558,883,128
4. Phải trả người lao động	314	15,439,229,140	14,043,637,466
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	638,359,300	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	1,298,045,812
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18,896,955,101	72,493,633,428
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	746,257,736,266	889,083,970,171
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5,216,550,029	4,950,819,559
II. Nợ dài hạn	330	1,545,218,606	1,545,218,606
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	1,545,218,606	1,545,218,606
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	254,832,494,568	239,619,798,743
I. Vốn chủ sở hữu	410	254,832,494,568	239,619,798,743
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	209,790,000,000	209,790,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	209,790,000,000	209,790,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41111	209,790,000,000	209,790,000,000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	2,444,991,780	2,444,991,780
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	42,597,502,788	27,384,806,963
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18,080,158,073	2,444,991,781
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24,517,344,715	24,939,815,182
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,569,964,378,005	1,841,121,425,562

Người lập biểu



Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Dư

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Doãn Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31/12/2018

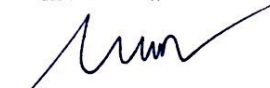
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		733,269,136,910	763,747,172,435	2,619,796,624,016	2,393,108,820,807
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,950,000	112,846,614	22,246,572	2,678,873,991
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		733,264,186,910	763,634,325,821	2,619,774,377,444	2,390,429,946,816
4. Giá vốn hàng bán	11		654,094,005,192	681,302,003,611	2,337,306,450,436	2,109,344,855,843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		79,170,181,718	82,332,322,210	282,467,927,008	281,085,090,973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,442,819,865	4,266,807,214	14,545,306,057	12,253,220,899
7. Chi phí tài chính	22		20,543,909,747	20,792,517,094	66,243,431,260	62,721,765,061
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,706,589,689	12,976,112,805	49,415,748,293	37,274,327,398
8. Chi phí bán hàng	25		44,437,436,780	38,324,826,254	154,590,720,296	156,145,313,302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,818,749,868	9,901,290,835	39,592,450,690	27,041,888,596
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		6,812,905,188	17,580,495,241	36,586,630,819	47,429,344,913
11. Thu nhập khác	31		(1,362,620,920)	11,980,643,601	2,833,443,552	14,904,967,133
12. Chi phí khác	32		920,761,134	225,041,758	935,095,169	2,407,806,204
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,283,382,054)	11,755,601,843	1,898,348,383	12,497,160,929
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,529,523,134	29,336,097,084	38,484,979,202	59,926,505,842
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		884,794,873	6,085,408,908	7,467,634,487	12,203,490,660
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		3,644,728,261	23,250,688,176	31,017,344,715	47,723,015,182
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		174	1108	1,478	2,275
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu


Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng


Đặng Thị Dư



Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc


Nguyễn Đoàn Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		38,484,979,202	59,926,505,842
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ	2		14,319,502,835	13,782,668,321
- Các khoản dự phòng	3		(385,380,850)	(4,687,341,825)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		407,012,724	3,914,021,943
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,181,903,791)	(1,346,907,091)
- Chi phí lãi vay	6		49,415,748,293	37,274,327,398
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		99,059,958,413	108,863,274,588
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		121,007,806,100	(4,771,033,647)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		122,122,092,988	(436,645,392,110)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(118,810,801,517)	89,683,705,462
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,792,634,295	7,719,002,090
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(49,696,565,778)	(36,864,817,171)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14,218,284,736)	(9,658,281,549)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,179,924,308	513,350,720
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8,327,242,728)	(3,343,068,767)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		157,109,521,345	(284,503,260,384)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(352,021,794)	(52,288,786,288)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,827,943,552	2,701,100,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,261,339,319	307,927,733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,737,261,077	(49,279,758,555)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

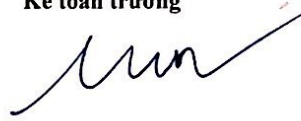
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,592,103,278,723	2,622,809,235,876
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,734,627,130,128)	(2,263,369,964,094)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25,100,032,800)	(16,766,715,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(167,623,884,205)	342,672,556,582
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6,777,101,783)	8,889,537,643
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64,522,280,792	55,595,634,518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3,019,965	37,108,631
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	57,748,198,974	64,522,280,792

Người lập biểu



Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Dư



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm trung ương I theo quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Văn phòng Công ty, 2 cơ sở bán buôn và 6 chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty

Tên	Thông tin chính
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 1	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 00005 ngày 27 tháng 1 năm 2016 với tư cách là một địa điểm kinh doanh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 5	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 00003 ngày 27 tháng 1 năm 2016 với tư cách là một địa điểm kinh doanh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-008 ngày 28 tháng 11 năm 1998 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Bắc Giang	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-012 ngày 28 tháng 06 năm 2002 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-013 ngày 25 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-014 ngày 24 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Gia Lai	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-015 ngày 8 tháng 2 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-016 ngày 5 tháng 4 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 340 nhân viên (1/1/2018: 365 nhân viên)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có giá gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản cố định hóa Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và cật kiến trúc:	20 - 25 năm
- Máy móc và thiết bị:	3 - 6 năm
- Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn:	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện phân bổ.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ kho Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu).

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước được thanh toán một lần và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê đất là từ 33 đến 45 năm.

(iii) Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh và tại một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-12-2018 VND	01-01-2018 VND
- Tiền mặt	6,345,870,163	5,328,156,390
- Tiền gửi ngân hàng	51,402,328,811	59,194,124,402
- Tiền đang chuyển		
Cộng	57,748,198,974	64,522,280,792

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31-12-2018 VND	01-01-2018 VND
a) Công ty liên quan		
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà nội		13,725,880,842
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2		226,800,000
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	649,068,117	1,062,234,295
b) Bên thứ ba		
Bệnh viện Bạch Mai	34,507,183,351	33,118,302,301
Bệnh viện K	9,979,611,564	8,210,271,130
Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	8,263,622,551	11,279,386,828
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Vũ Châu		15,227,065,560
Bệnh viện tim Hà nội	17,016,826,700	16,761,777,347
Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiếp Hải phòng	3,943,310,015	13,345,250,624
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kon Tum	4,153,760,663	14,243,787,894
Bệnh viện Chợ Rẫy	35,565,605,111	24,990,012,939
c) Phải thu của khách hàng khác	438,602,312,699	505,194,161,605
	552,681,300,771	657,384,931,365

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31-12-2018 VND	01-01-2018 VND
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	17,249,159,531	33,007,325,578
Thuế nhập khẩu ủy thác chi hộ	1,813,417,359	3,766,011,464
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	697,806,944	646,078,999
Tạm ứng		
Phải thu ngắn hạn khác	8,646,048,443	13,380,633,587
	28,406,432,277	50,800,049,628

11. Hàng tồn kho

	31-12-18		01-01-18	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	27,023,280,900		15,370,903,002	
- Hàng hóa	724,006,964,387		857,781,435,273	
	751,030,245,287		873,152,338,275	

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	121,308,492,551	24,248,333,423	16,766,751,091	2,173,579,245	4,642,056,930	169,139,213,240
- Tăng khác		63,250,000				63,250,000
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	121,308,492,551	24,311,583,423	16,766,751,091	2,173,579,245	4,642,056,930	169,202,463,240
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	68,306,107,959	17,591,251,692	13,657,472,716	1,246,585,153	350,733,184	101,152,150,704
- Khấu hao trong kỳ	10,486,114,138	2,116,722,055	1,237,731,906	212,747,062	1,279,144,576	15,332,459,737
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	78,792,222,097	19,707,973,747	14,895,204,622	1,459,332,215	1,629,877,760	116,484,610,441
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	53,002,384,592	6,657,081,731	3,109,278,375	926,994,092	4,291,323,746	67,987,062,536
- Tại ngày cuối kỳ	42,516,270,454	4,603,609,676	1,871,546,469	714,247,030	3,012,179,170	52,717,852,799

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	28,777,831,880	2,701,213,200	31,479,045,080
- Mua trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán	(907,379,080)		(907,379,080)
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	27,870,452,800	2,701,213,200	30,571,666,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5,220,000	2,701,213,200	2,706,433,200
- Khấu hao trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	5,220,000	2,701,213,200	2,706,433,200
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	28,772,611,880		28,772,611,880
- Tại ngày cuối kỳ	27,865,232,800		27,865,232,800

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 31-12-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 31-12-2017 VND
Số dư đầu kỳ	575,454,630	16,975,963,247
Tăng trong kỳ	352,021,794	27,281,743,294
Chuyển sang TSCĐ hữu hình		(43,682,251,911)
Số dư cuối kỳ	927,476,424	575,454,630

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31-12-18			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Dược phẩm CPC1 - Hà nội	2,000,000	20,443,659,675	(*)	
Công ty CP Hóa - Dược phẩm MEKOPHAR	50,820	2,384,307,722	(*)	
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh	75,000	971,029,662	(*)	
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	17,600	300,659,375	(*)	
Công ty CP Dược phẩm TƯ VIDIPHA	18,000	472,871,724	(*)	
Công ty CP Dược và Dịch vụ TM Tuyên Quang	18,000	197,784,303	(*)	
Công ty TNHH SANOFI-AVENTIS Việt Nam	10	1,000,000	(*)	
		24,771,312,461		

16. Chi phí trả trước

	Lợi thế kinh doanh VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí sửa chữa TSCD VND	Chi phí bảo hiểm hàng hóa VND	Tổng cộng VND
- Số dư đầu kỳ	6,068,061,479	32,082,710,731		338,822,815	38,489,595,026
- Tăng trong kỳ			1,761,000,000		1,761,000,000
- Phân bổ trong kỳ	(6,068,061,479)	(1,021,246,268)	(146,750,000)	(338,822,815)	(7,574,880,562)
Cộng	-	31,061,464,463	1,614,250,000	-	32,675,714,463

17. Phải trả người bán

	31-12-18	01-01-18
Công ty liên quan		
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà nội	334,006,215	5,386,632,509
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco		
Bên thứ ba		
Công ty TNHH B.Braun Việt nam	51,430,810,679	36,844,969,590
Ever Neuro Pharma GMBH	3,258,224,760	39,563,716,183
Growena Impex Company	20,106,066,246	52,125,305,029
Polpharma S.A. Pharmaceutical Works	45,450,512,389	23,046,673,660
Sung Kwang Pharm.,CO.,LTD		13,827,004,125
Các nhà cung cấp khác	366,034,992,851	407,760,818,881
	486,614,613,140	578,555,119,977

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01-01-2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ VND	Chuyển sang số phải thu trong năm VND	31-12-2018 VND
- Thuế giá trị gia tăng	114,414,224	221,863,534,784	(221,943,954,793)		33,994,215
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất nhập khẩu		3,315,787,112	(3,315,787,112)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,434,171,842	7,467,634,487	(14,225,862,285)	3,324,055,956	
- Thuế thu nhập cá nhân	982,704,932	2,227,625,643	(1,988,329,940)		1,222,000,635
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3,716,281,239	(3,716,281,239)		
- Các loại thuế khác					
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27,592,130	185,100,681	(185,100,681)		27,592,130
Cộng	4,558,883,128	238,775,963,946	(245,375,316,050)	3,324,055,956	1,283,586,980

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31-12-18	01-01-18
Kinh phí công đoàn	34,271,440	101,046,610
Phải trả hàng ủy thác	5,606,461,857	11,597,505,393
Phải trả hàng vay mượn	876,439,991	8,599,876,661
Cổ tức phải trả	91,252,000	20,995,484,800
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP		20,000,000,000
Phải trả ngắn hạn khác	12,288,529,813	11,199,719,964
	<u>18,896,955,101</u>	<u>72,493,633,428</u>

20. Vay ngắn hạn

	01-01-2018		Biến động trong kỳ	31-12-2018	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ			Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	
	889,083,970,171	2,591,813,084,773	(2,734,639,318,678)	746,257,736,266	

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (i)	VND	5.0%-7.0%	121,503,969,386	167,846,677,512
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (ii)	VND	5.2%-6.0%	242,749,110,856	247,680,105,682
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	VND	4.9%-5.8%		73,773,356,242
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (iv)	VND	5.5%-5.8%	68,949,717,138	50,852,022,218
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (i)	VND	4.9%-7.0%	106,304,918,845	150,123,445,500
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (iv)	VND	5.0-7.0%	109,798,020,041	75,911,834,808
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (iv)	USD	1.8%		31,758,667,004
NH TMCP Xuất nhập khẩu - CN Thủ Đức (Eximbank, vay VND) (iv)	VND	5.0%		40,818,115,205
Vay cá nhân (iv)	VND	6.6%	96,952,000,000	50,319,746,000

(i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại số 356A đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội (Thuyết minh 13).

(ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 12).

(iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại lô 20 đường số 7, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 13).

(iv) Các khoản vay này không được đảm bảo.

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối và các quỹ VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01-01- 2017	209,790,000,000		22,835,229,451	232,625,229,451
- Giảm trong kỳ			(53,144,563,814)	(53,144,563,814)
- Tăng lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		2,444,991,780	57,694,141,326	60,139,133,106
Số dư tại ngày 31-12- 2017	209,790,000,000	2,444,991,780	27,384,806,963	239,619,798,743
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	209,790,000,000	2,444,991,780	27,384,806,963	239,619,798,743
Lợi nhuận thuần trong kỳ			31,017,344,715	31,017,344,715
Phân bổ vào các quỹ		-		
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi		-	(7,413,048,890)	(7,413,048,890)
Cổ tức			(8,391,600,000)	(8,391,600,000)
Biến động khác				
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	209,790,000,000	2,444,991,780	15,212,695,825	254,832,494,568

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31-12-18		01-01-18	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	20,979,000	209,790,000,000	20,979,000	209,790,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20,979,000	209,790,000,000	20,979,000	209,790,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10,000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31-12-18	01-01-18
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	29,777,788,945	63,119,170,684

(b) Ngoại tệ các loại

	31-12-18		01-01-18	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	8,068.98	187,523,080	8,131.68	184,873,842
EUR	24,120.59	645,876,951	268,187.55	7,310,256,129
		<u>833,400,031</u>		<u>7,495,129,971</u>

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 31-12-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 31-12-2017 VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2,597,398,342,151	2,351,072,892,829
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,398,281,865	42,035,927,978
	<u>2,619,796,624,016</u>	<u>2,393,108,820,807</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(22,246,572)	(2,678,873,991)
Doanh thu thuần	<u>2,619,774,377,444</u>	<u>2,390,429,946,816</u>

25. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 31-12-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 31-12-2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97,810,519	151,797,733
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,163,528,800	156,130,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	11,945,289,470	9,595,030,719
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1,431,768,454	2,350,262,447
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,719,333	
Cộng	14,545,306,057	12,253,220,899

26. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 31-12-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 31-12-2017 VND
- Lãi tiền vay	49,415,748,293	37,274,327,398
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	16,827,682,967	24,369,972,274
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		1,077,465,389
Cộng	66,243,431,260	62,721,765,061

27. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 31-12-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 31-12-2017 VND
Chi phí nhân viên	62,150,776,820	65,143,068,421
Chi phí vật liệu, bao bì	5,458,400,083	5,050,876,435
Chi phí khấu hao TSCĐ	14,605,971,117	11,652,694,164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54,071,332,620	57,889,798,726
Chi phí bán hàng khác	18,304,239,656	16,408,875,556
Cộng	154,590,720,296	156,145,313,302

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 31-12-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 31-12-2017 VND
Chi phí nhân viên	2,036,630,000	1,937,578,800
Thuế, phí và lệ phí	5,351,685,149	80,744,298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,550,051,530	13,067,035,457
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10,654,084,011	11,956,530,041
Cộng	39,592,450,690	27,041,888,596

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 31-12-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 31-12-2017 VND
- Chi phí mua hàng hóa để bán	2,224,443,490,142	2,545,990,247,952
- Chi phí nhân công	64,187,406,820	67,080,647,221
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,605,971,117	11,652,694,164
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	75,621,384,150	70,956,834,183
- Chi phí khác bằng tiền	39,768,408,899	33,497,026,330

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 31-12-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 31-12-2017 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	38,484,979,202	59,926,505,842
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,467,634,487	12,203,490,660

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 31-12-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 31-12-2017 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	38,484,979,202	59,926,505,842
- Chi phí không được khấu trừ thuế		
- Thu nhập không bị tính thuế	(1,163,528,800)	
- Điều chỉnh thuế do đã phân bổ kỳ trước	16,722,035	
- Thuế TNDN	7,467,634,487	11,985,301,168

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2016.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho	
	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 31-12-2018 VND	Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 31-12-2017 VND
Các công ty liên quan khác		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần		
Cổ tức công bố và đã trả	16,465,860,000	
Nhận vốn hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội		
Bán hàng hóa và dịch vụ	3,169,054,708	4,079,738,120
Mua hàng hóa và dịch vụ	5,926,590,238	8,973,612,328
Cổ tức công bố và đã trả	3,600,000,000	
Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco		
Bán hàng hóa và dịch vụ	832,500,000	957,756,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	39,590,245,875	1,972,278,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1,326,450,000	378,000,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha		
Bán hàng hóa và dịch vụ	11,960,224,540	9,546,144,635
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	11,034,286
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	4,708,130,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha		
Bán hàng hóa và dịch vụ	792,792,000	226,512,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	2,783,179,060	1,539,033,701
Thành viên Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị		
Tiền lương và thưởng	1,977,335,688	2,034,693,926

32. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG đã được điều chỉnh hồi tố theo biên bản Kiểm toán nhà nước ngày 11/12/2018

32.1 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh

(a) Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
Phải thu ngắn hạn khách hàng	656,939,591,087	657,384,931,365	445,340,278
Phải thu ngắn hạn khác	38,010,675,240	50,800,049,628	12,789,374,388
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,476,065,439)	(864,229,439)	611,836,000
Tài sản cố định hữu hình	61,133,053,746	67,987,062,451	6,854,008,705
'- Nguyên giá	163,391,794,297	169,139,213,155	5,747,418,858
'- Giá trị hao mòn lũy kế	(102,258,740,554)	(101,152,150,704)	1,106,589,850
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	637,272,812	575,454,630	(61,818,182)
Chi phí trả trước dài hạn	42,557,230,650	38,489,595,026	(4,067,635,624)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	923,037,442	4,558,883,128	3,635,845,686
Phải trả ngắn hạn khác	76,916,210,922	72,493,633,428	(4,422,577,494)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	7,581,977,806	24,939,815,182	17,357,837,376

(b) Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh (1)	Sau điều chỉnh (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,392,703,966,009	2,393,108,820,807	404,854,798
Giá vốn hàng bán	2,121,693,945,867	2,109,344,855,843	(12,349,090,024)
Chi phí bán hàng	162,628,680,392	156,145,313,302	(6,483,367,090)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20,055,452,801	27,041,888,596	6,986,435,795
Thu nhập khác	10,559,634,032	14,904,967,133	4,345,333,101
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43,330,296,624	59,926,505,842	16,596,209,218
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,769,318,818	12,203,490,660	3,434,171,842
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34,560,977,806	47,723,015,182	13,162,037,376


32.2 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh

- Tăng nợ phải thu khách hàng tương ứng với tăng doanh thu dịch vụ hạch toán chưa đúng kỳ 445,340,278 đồng
- Phải thu ngắn hạn khác tăng 12,789,374,388 đồng, trong đó: giá trị lô hàng Tarcefosym bị thu hồi theo yêu cầu của Cục Quản lý dược đã có cam kết bồi thường của nhà cung cấp 11,522,040,424 và lô hàng Broncho bị hỏng do vượt nhiệt độ 827,049,600 đồng đã có cam kết bồi thường của nhà cung cấp theo đó giá vốn giảm 12,349,090,024; chi phí xử lý lô hàng Tarcefosym và Broncho đã có cam kết bồi thường của nhà cung cấp 279,096,000 đồng theo đó chi phí bán hàng giảm; tính thuế TNCN tăng thêm đối với các khoản thu nhập Công ty chưa kê khai tính thuế 161,188,364
- Dự phòng phải thu khó đòi giảm 611,836,000 đồng, theo đó giảm chi phí quản lý doanh nghiệp
- Tăng nguyên giá tài sản cố định 5,747,418,858 đồng do Công ty hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn 4,642,056,845 đồng, giảm tài sản không đúng 547,537,013 đồng và hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp 557,825,000 đồng theo đó chi phí quản lý doanh nghiệp giảm
- Tăng khấu hao tài sản cố định 2,961,816,490 đồng theo đó chi phí quản lý doanh nghiệp tăng; giảm 4,068,406,339 đồng khấu hao tài sản cố định đối với tài sản hết khấu hao được đánh giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp theo đó tăng thu nhập khác
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng 3,635,845,686 đồng do doanh thu chi phí thay đổi
- Phải trả ngắn hạn khác giảm do Công ty trích chi trả cổ tức chưa đúng thông báo tạm ứng đợt 1 của Hội đồng quản trị 4,195,800,000 đồng
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 13,162,037,375 đồng do kết quả kiểm toán thay đổi

Người lập biểu


Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng


Đặng Thị Dư

